CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2010

HÀ NỘI - THÁNG 02 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX
Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000 đồng** *(Bốn mươi tỷ đồng)*

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (triệu/đồng)
1	Tổng Công ty Cổ phần XNK - Xây dựng Việt Nam	Tòa nhà VINACONEX, khu đô thị mới Trung Hòa- Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội		(*)
2	Nguyễn Văn Hùng	số 76, ngõ 105 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	13.200	132,0
3	Lê Gia Hanh	Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội.	60	0,6

(*): Đã chuyển nhượng hết cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy Viên
Ông Triệu Hồng Tuyến	Ủy Viên
Ông Phan Tiến Sơn	Ủy Viên
Bà Lương Thị Nhung	Ủy Viên

Ban Giám đốc

Ông Triệu Hồng Tuyến	Giám đốc
Ông Trịnh Việt Văn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thái	Phó Giám đốc
Ông Phan Tiến Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nguyên	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Triệu Hồng Tuyến
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL
Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04.62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Số 105 - 11/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 28 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex .

Cơ sở đưa ra ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho năm tài chính 2010:

a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và

b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

VIETNAM AUDITING AND EVALUATION COMPANY LIMITED
Office : Floor 11 Song Da Building - No 165 - Cau Giay Road - Hanoi
Tel: 04. 62 670 491/492/493 Fax: 04. 62 670 494 Website: www.vae.com.vn

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex giữ mười (10) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**227.753.827.507**	**165.911.415.124**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.817.115.876**	**6.709.379.661**
1 Tiền	111	V.1	4.817.115.876	6.709.379.661
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**72.489.469.078**	**69.112.899.225**
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	47.402.189.800	57.911.257.427
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	12.215.069.252	11.249.218.854
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	12.922.661.923	2.874.841
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50.451.897)	(50.451.897)
IV Hàng tồn kho	**140**		**141.795.260.587**	**86.708.873.576**
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	141.795.260.587	86.708.873.576
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.651.981.966**	**3.380.262.662**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.147.241.915	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	3.504.740.051	3.380.262.662
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**50.218.561.505**	**23.038.112.401**
II Tài sản cố định	**220**		**42.075.650.038**	**21.692.902.202**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	30.410.929.848	21.692.902.202
- *Nguyên giá*	222		*55.506.108.067*	*49.182.436.081*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(25.095.178.219)*	*(27.489.533.879)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.4.	11.664.720.190	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.151.500.000**	**633.935.042**
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6	6.750.000.000	-
3 Đầu tư đài hạn khác	258	VIII.2.7	576.500.000	676.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(175.000.000)	(42.564.958)
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**991.411.467**	**711.275.157**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.	991.411.467	711.275.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**277.972.389.012**	**188.949.527.525**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**230.436.497.735**	**162.308.764.588**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**220.340.530.300**	**156.912.232.852**
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	66.555.554.091	29.906.913.719
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	69.324.817.068	55.615.349.558
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	61.150.034.366	63.079.541.124
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	662.573.182	368.070.362
5 Phải trả người lao động	315		1.655.360.911	1.883.082.775
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	10.439.824.765	5.394.315.735
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	9.854.970.567	450.351.508
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		697.395.350	214.608.071
II Nợ dài hạn	**330**		**10.095.967.435**	**5.396.531.736**
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	9.886.590.556	5.187.154.857
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		209.376.879	209.376.879
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**47.535.891.277**	**26.640.762.937**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12.**	**47.535.891.277**	**26.640.762.937**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	20.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		53.919.205	53.919.205
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6.474.720	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.172.666.949	1.616.236.638
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		507.469.505	451.826.474
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.389.440.898	3.112.860.620
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**277.972.389.012**	**188.949.527.525**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Minh Nga	Lương Thị Nhung	Triệu Hồng Tuyến

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.13.**	**153.356.760.370**	**112.327.630.690**
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.14.**	**153.356.760.370**	**112.327.630.690**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.15.**	**151.710.654.119**	**103.622.209.681**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.646.106.251**	**8.705.421.009**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	10.866.703.845	502.283.834
7	Chi phí tài chính	22	VI.17.	6.645.432.345	3.157.207.419
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.581.741.752*	*2.823.392.591*
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	419.616.438	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.9	8.466.739.886	5.678.081.064
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(3.018.978.573)**	**372.416.360**
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.10	7.554.820.156	3.445.172.468
12	Chi phí khác	32		16.587.053	42.923.325
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**7.538.233.103**	**3.402.249.143**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**4.519.254.530**	**3.774.665.503**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.18.	1.129.813.632	564.352.813
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**3.389.440.898**	**3.210.312.690**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		***1.091***	***1.605***

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Minh Nga	Lương Thị Nhung	Triệu Hồng Tuyến

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*1*		*4.519.254.530*	*3.774.665.503*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		3.198.422.990	2.355.276.442
- Các khoản dự phòng	3		132.435.042	(52.429.562)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		6.474.720	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.890.903.621)	(3.231.269.184)
- Chi phí lãi vay	6		5.581.741.752	2.823.392.591
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		*(4.452.574.587)*	*5.669.635.790*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(8.648.289.157)	(13.320.707.783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55.086.387.011)	(37.664.982.863)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.957.798.985	42.093.710.081
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(280.136.310)	(410.395.336)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.581.741.752)	(2.823.392.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(790.742.820)	(537.392.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8.707.863.231	33.746.538
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.927.557.064)	(883.279.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(44.101.766.485)*	*(7.843.058.132)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(29.401.317.125)	(4.643.660.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		819.090.909	2.835.064.938
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		100.000.000	415.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.578.203.845	266.083.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(17.904.022.371)*	*(1.127.511.381)*
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		144.510.094.615	98.359.031.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103.162.018.544)	(91.007.690.709)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.234.551.000)	(1.266.131.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*60.113.525.071*	*6.085.209.526*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(1.892.263.785)**	**(2.885.359.987)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.709.379.661**	**9.594.739.648**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**4.817.115.876**	**6.709.379.661**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Minh Nga	Lương Thị Nhung	Triệu Hồng Tuyến

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng *(Bốn mươi tỉ đồng)*

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thu
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, báo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển háng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Môi giới thương mại;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 4 62 510 062 Fax: (84) 4 62 510 057

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho* : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản cho vay, uỷ thác đầu tư có thời hạn dưới 01 năm. Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư mua cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua cổ phiếu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán bê tông, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đầu tư mỏ đá Gò Chói được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa vào Báo cáo kiểm kê chi phí dở dang cuối kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	***5.325.942***	***48.982.277***
Tiền gửi ngân hàng	***4.811.789.934***	***6.660.397.384***
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	4.347.444.810	6.643.514.940
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	30.779	789.844
Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Bình	15.102.000	15.102.000
Ngân hàng Vietcombank Hoàn Kiếm	-	990.600
Ngân hàng CP Thương mại Quân đội Thái Thịnh	449.212.345	-
Tổng cộng	**4.817.115.876**	**6.709.379.661**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác	***12.917.237.742***	***2.874.841***
Công ty Cổ phần ĐTXD và Kỹ thuật Vinaconex	12.875.000.000	-
Đối tượng khác	42.237.742	2.874.841
Dư Nợ TK 338	***5.424.181***	-
Bảo hiểm xã hội nộp trước	5.424.181	-
Tổng cộng	**12.922.661.923**	**2.874.841**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	***2.557.983.810***	***1.206.846.875***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	***139.237.276.777***	***85.185.632.201***
Công trình Đường A Hoà Lạc	2.265.223.366	2.138.514.275
Công trình Nhà Internet	263.949.034	263.949.034
Công trình Đường Láng	63.335.806.703	13.943.712.634
Công trình Rải thảm đường Láng Hòa Lạc gói 01+16	-	578.843.442
Công trình Đường láng Hoà Lạc-Gói 07	-	5.167.344.015
Công trình Rải thảm đường Láng Hòa Lạc gói 04	-	3.250.380.144
Công trình Rải thảm đường Láng Hòa Lạc gói 06	-	13.935.472.680
Công trình Rải thảm Láng Hoà Lạc gói 3	-	1.423.187.008
Công trình Hầm chui đường sắt	1.641.024.855	1.641.024.855
Công trình Khu nhà ở Kim Chung	-	157.316.636
Công trình Bảo tàng Hà Nội	-	50.203.738
Công trình Cái Giá Cát Bà	9.237.890.504	2.447.809.497
Công trình Quốc lộ 3 Hà nội Thái nguyên	363.542.308	23.672.057
Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình	37.851.018.333	9.014.550.778
Công trình Hạng mục cấp thoát nước- Bắc Phú Cát	-	5.651.007.897
Công trình Trường Mẫu giáo Sao Sáng	60.257.620	60.257.620
Công trình Quốc lộ 38B	7.368.476.783	5.477.818.109
Công trình Quốc lộ 21-1	6.802.707.313	2.980.233.797
Công trình Hồ chứa nước Cửa Đạt	1.264.746.879	1.264.746.879
Công trình Kênh dẫn nước Sông Đà	-	2.859.943.657
Công trình Mỏ cát 25A Cửa Đạt	2.568.567.252	2.770.803.208
Công trình Tuyến ống Sông Đà	-	2.935.009.594
Công trình Kênh Dốc Cáy Cửa Đạt	3.437.013.870	5.275.047.985
Công trình Khu công nghiệp -Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	1.301.039.715	1.874.782.662
Công trình đường Hà Nội Lào Cai	154.877.822	-
Công trình bệnh viện đa khoa Thái Nguyên	1.025.957.223	-
Công trình nhà máy bê tông Đà Nẵng	295.177.197	-
Thành phẩm	-	***316.394.500***
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**141.795.260.587**	**86.708.873.576**

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	**01/01/2010 VND**
Dự án Gò Chói 2	10.628.874.630	-
Sửa chữa lớn văn phòng 7	1.035.845.560	-
Tổng cộng	**11.664.720.190**	**-**

5. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	**01/01/2010 VND**
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	150.000.000	180.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	332.605.502	73.267.462
Chi phí sửa chữa	351.101.047	458.007.695
Tiền thuê đất chờ phân bổ	157.704.918	-
Tổng cộng	**991.411.467**	**711.275.157**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

6. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	**20.176.716.509**	**23.455.527.328**	**5.465.184.881**	**85.007.363**	**49.182.436.081**
Mua trong năm	302.336.810	17.921.700.903	522.132.055	26.272.727	**18.772.442.495**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.211.234.291)	(486.192.512)	-	-	(10.697.426.803)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.205.816.480)	(545.527.226)	-	(1.751.343.706)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**10.267.819.028**	**39.685.219.239**	**5.441.789.710**	**111.280.090**	**55.506.108.067**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2010	**4.631.994.355**	**19.280.510.932**	**3.519.292.912**	**57.735.680**	**27.489.533.879**
Khấu hao trong năm	1.199.986.421	1.556.913.686	436.368.543	5.154.340	3.198.422.990
Chuyển sang BĐS đầu tư	(3.743.019.438)	(98.415.506)	-	-	(3.841.434.944)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.205.816.480)	(545.527.226)	-	(1.751.343.706)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2010	**2.088.961.338**	**19.533.192.632**	**3.410.134.229**	**62.890.020**	**25.095.178.219**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	**15.544.722.154**	**4.175.016.396**	**1.945.891.969**	**27.271.683**	**21.692.902.202**
Tại ngày 30/06/2010	**8.178.857.690**	**20.152.026.607**	**2.031.655.481**	**48.390.070**	**30.410.929.848**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.248.459.100VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.974.592.037 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	***66.555.554.091***	***29.906.913.719***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	39.867.644.037	29.906.913.719
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	14.687.910.054	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	12.000.000.000	-
Tổng cộng	**66.555.554.091**	**29.906.913.719**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	44.467.310	16.408.270.845	16.452.738.155	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.622.900	1.129.813.632	790.742.820	610.693.712
Thuế thu nhập cá nhân	21.335.852	122.781.052	92.237.434	51.879.470
Thuế tài nguyên	14.509.900	51.274.450	65.784.350	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	49.837.000	49.837.000	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.134.400	37.930.400	54.064.800	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**368.070.362**			**662.573.182**

9. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	10.439.824.765	5.394.315.735
Tổng cộng	**10.439.824.765**	**5.394.315.735**

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	***207.331.525***	***279.209.602***
Các khoản phải trả, phải nộp khác	***9.647.639.042***	***171.141.906***
Cổ tức phải trả	827.620.002	62.171.002
Chi phí in phải trả	19.465.999	19.623.003
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex góp vốn đầu tư mó đá	8.400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	400.553.041	89.347.901
Tổng cộng	**9.854.970.567**	**450.351.508**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	***9.886.590.556***	***5.187.154.857***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	4.127.154.857	5.187.154.857
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội CN Thái Thịnh	5.759.435.699	-
Tổng cộng	**9.886.590.556**	**5.187.154.857**

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	**20.000.000.000**	**1.405.920.000**	**2.657.712.850**	**24.063.632.850**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.210.312.690	**3.210.312.690**
Phân phối lợi nhuận 2008	-	-	(2.657.712.850)	**(2.657.712.850)**
Giảm khác	-	-	(97.452.070)	**(97.452.070)**
Số dư tại ngày 31/12/2009	**20.000.000.000**	**1.405.920.000**	**3.112.860.620**	**24.518.780.620**
Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	-	-	**20.000.000.000**
Lãi trong kỳ	-	-	3.389.440.898	**3.389.440.898**
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2009	-	-	(3.112.860.620)	**(3.112.860.620)**
Số dư tại ngày 31/12/2010	**40.000.000.000**	**1.405.920.000**	**3.389.440.898**	**44.795.360.898**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	20.400.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.600.000.000	9.800.000.000
Cộng	**40.000.000.000**	**20.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	***40.000.000.000***	***20.000.000.000***
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***2.000.000.000***	***2.241.660.958***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	13%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	13%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ) Cổ phiếu	**31/12/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*2.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*2.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	1.616.236.638	556.430.310	-	2.172.666.948
Quỹ dự phòng tài chính	451.826.474	55.643.031	-	507.469.505
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	53.919.205	-	-	53.919.205
Tổng cộng	**2.121.982.317**	**612.073.341**	-	**2.734.055.658**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 17,88% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 1,79% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	137.046.814.537	100.346.512.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	758.202.619	1.515.580.998
Doanh thu bán vật liệu	12.347.197.760	9.614.536.660
Doanh thu khác	3.204.545.454	851.000.162
Tổng cộng	**153.356.760.370**	**112.327.630.690**

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	137.046.814.537	100.346.512.870
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	758.202.619	1.515.580.998
Doanh thu thuần bán vật liệu	12.347.197.760	9.614.536.660
Doanh thu khác	3.204.545.454	851.000.162
Tổng cộng	**153.356.760.370**	**112.327.630.690**

15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	136.431.257.475	93.776.764.495
Giá vốn dịch vụ	758.202.619	1.515.580.998
Giá vốn bán vật liệu	11.747.772.025	7.927.315.209
Giá vốn khác	2.773.422.000	402.548.979
Tổng cộng	**151.710.654.119**	**103.622.209.681**

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi	453.203.845	106.099.834
Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	288.500.000	236.200.000
Cổ tức nhận được	-	159.984.000
Nhượng vốn công ty Vina34	10.125.000.000	-
Tổng cộng	**10.866.703.845**	**502.283.834**

17. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	5.581.741.752	2.823.392.591
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	795.186.060	-
Dự phòng đầu tư tài chính	132.435.042	99.300.958
Chi phí tài chính khác	136.069.491	234.513.870
Tổng cộng	**6.645.432.345**	**3.157.207.419**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	171.778.284.371	116.275.086.992
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	167.259.029.841	112.500.421.489
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.519.254.530	3.614.681.503
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.129.813.632	903.670.376
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm CPH	-	97.452.070
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm theo TT03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009	-	241.865.492
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.129.813.632	564.352.814

19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.942.822.058	51.418.913.287
Chi phí nhân công	20.262.663.236	15.042.358.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.198.422.990	2.355.276.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.482.647.856	26.359.115.842
Chi phí khác bằng tiền	8.371.040.542	5.007.695.669
Tổng cộng	**148.257.596.682**	**100.183.360.035**

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.389.440.898	3.210.312.690
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.389.440.898	3.210.312.690
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.105.556	2.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.091	1.605

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 *Giao dịch với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	63.687.265.857	34.112.420.985

1.2 *Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty	1.254.309.990	727.965.238
Tổng cộng	**1.254.309.990**	**727.965.238**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

1.3 *Số dư với các bên liên quan*	*Quan hệ với Công ty*	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	18.697.455.426	9.777.603.939
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	92.017.454	-

2. Những thông tin khác

2.1 *Phải thu khách hàng*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hoà Lạc	-	6.170.915.030
Ban quản lý Công nghệ Thông tin Hà Nội	2.400.352.000	2.400.352.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	18.697.455.426	9.777.603.939
Ban điều hành Dự án xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	881.532.789	1.052.563.844
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc	2.377.458.929	2.811.415.295
Ban quản lý VINAHUD	463.721.000	3.783.324.000
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	15.369.775.823	12.526.120.065
Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng công trình	-	671.268.520
Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và và Xây dựng- VIMECO	-	1.376.810.287
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	-	4.173.616.119
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Sông Đà	288.745.445	8.954.405.083
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	729.956.866	729.956.867
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	391.848.494	862.044.497
Công ty Điện Miền Bắc 2 (NEDI2)	1.025.718.257	1.025.718.257
Công ty Vinaconex Alphanam	217.152.000	217.152.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch	-	110.683.866
Công ty Vinaconex 2	174.453.733	174.453.733
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex	2.065.700.121	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	537.710.760	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt	10.352.856	-
Công ty TNHH Vinh Quang	489.955.051	-
Công ty Vận tải Phú Thành	267.231.422	-
Các đối tượng khác	1.013.068.828	1.092.854.025
Tổng cộng	**47.402.189.800**	**57.911.257.427**

2.2 *Trả trước cho người bán*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lê Gia Hanh	-	190.206.442
Lê Minh Tuân	1.485.229.853	92.228.919
Trần Việt Hưng	578.952.284	2.835.873.339
Công ty TNHH Xuất Khẩu và Nhập khẩu Hoa & Nam	-	692.125.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ Khí công trình	1.456.520.000	-
Công ty TNHH Thuwong mại và Dịch vụ IDC	-	5.495.849.617
Công ty TNHH Thương mại Minh Sơn	-	55.850.822
Công ty Cầu 7 Thăng Long	24.480.000	24.480.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại VIFRICO	-	255.000.000
Công ty Duy Tân	-	40.000.000
Đường nội bộ Trung Hòa Nhân Chính	-	580.467.526
Khu công nghiệp - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	-	353.570.010
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Vinadelta	1.369.336.044	-
Công ty Cổ phần Đương Trang	128.000.000	-
Công ty Cổ phần Vũ Linh	585.000.000	-
Công ty Lắp máy Lilama 69-1	639.603.930	-
DNTN Thiên Thanh	4.500.000.000	-
Đối tượng khác	1.447.947.141	563.567.179
Tổng cộng	**12.215.069.252**	**11.249.218.854**

2.3 *Tài sản ngắn hạn khác*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	***3.504.740.051***	***3.380.262.662***
Lê Gia Hanh	396.011.259	396.011.259
Lê Gia Huân	200.698.966	200.698.966
Lương Văn Điên	-	6.000.000
Phan Văn Chính	52.261.685	52.261.685
Nguyễn Hồng Hải	201.380.556	201.380.556
Phạm Văn Hữu	-	182.766.010
Lê Văn Sỹ	168.356.362	61.293.762
Nguyễn Quang Minh	203.000.000	20.000.000
Phạm Văn Xuyên	363.047.141	-
Phạm Mạnh Hùng	68.990.809	97.709.644
Nguyễn Ngọc Đức	333.140.900	-
Nguyễn Vũ Anh Tiến	501.092.818	1.069.450.511
Nguyễn Đức Thọ	196.641.893	7.782.083
Nguyễn Minh Thái	420.928.309	420.928.309
Phạm Thành Nam	-	28.752.500
Lê Khá Thành	-	173.188.504
Lê Anh Đức	96.652.018	87.452.018
Phan Văn Nam	-	10.000.158
Dương Tiến Dũng	5.720.500	5.720.500
Trịnh Việt Văn	-	71.000.000
Nguyễn Duy Hưng	-	35.567.500
Phan Thanh Tư	33.236.327	71.198.700
Trần Thị Ánh Nguyệt	5.117.500	16.817.500
Lê Văn Hoa	-	5.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Nguyễn Tuấn Minh	-	49.972.600
Trần Văn Nam	-	16.787.000
Hà Thanh Nga	49.653.700	68.938.100
Đối tượng khác	208.809.308	23.584.797
Tổng cộng	**3.504.740.051**	**3.380.262.662**

2.4 *Phải trả người bán*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyễn Đức Thọ	1.732.943.197	3.400.868.646
Đinh Hoàng Diệp	639.285.706	842.147.795
Vũ Trọng Tuệ	3.461.358.398	-
Công ty TNHH Caltex	17.216.531.168	7.336.061.948
Công ty giao thông 3 Hà Nội	935.657.610	935.657.610
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Tú (Công ty Phương Tú)	907.332.183	602.191.848
HTX Khai thác khoáng sản Vũ Toàn	-	1.274.753.163
Công ty Công Thành	613.662.928	613.662.928
Công ty TNHH MTV Hồng Anh	964.240.945	1.304.303.713
Công ty Vận tải Thương mại Xuân Dũng	249.225.508	1.349.225.508
Công ty Xuân Hùng	2.624.044.343	825.512.000
Công ty TNHH Bảo sơn	246.214.342	1.054.872.342
Tổ hợp Kinh doanh vận tải Thanh Tuyền	1.188.324.805	2.517.860.100
Công ty Vinaconex 39	1.242.452.707	5.806.080.177
Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế Tài Phát	412.917.353	1.910.087.700
Công ty CP công nghệ nền móng và Xây dựng	254.596.000	400.000.000
Công ty CP Xây dựng và vận tải Hoàng Hà	2.068.964.982	-
Doanh nghiệp Vận tải Sơn Linh	283.269.660	1.083.269.660
Công ty TNHH Hùng Quang	359.588.083	968.976.761
Công ty TNHH thương mại và xây dựng IDC	223.505	629.474.129
Cửa hàng Vật liệu Trần Thị Thanh Hương	274.230.000	925.034.520
Công ty TNHH Vinh Quang	-	1.539.709.115
Công ty Cổ phần VinaDelta	-	823.652.998
Công ty TNHH Sao Vàng	276.062.410	756.546.710
Xí nghiệp 296 - Công ty 319	445.672.451	445.672.451
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nam Hải	422.163.106	1.572.516.000
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh	70.842.400	490.842.400
Công ty TNHH Phú Đô	94.250.000	1.794.250.000
Công ty TNHH Thủy Tiến	54.358.000	584.358.000
Công ty Cổ phần Điện Bách Khoa	221.645.566	762.390.314
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	6.522.301.200	-
Công ty TNHH Đức Thiên Phúc	2.230.137.599	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 12	1.111.765.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Phú Đạt	1.225.200.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010
(tiếp theo)

Tập đoàn Mitsumi	2.608.040.340	-
Đối tượng khác	18.367.315.573	13.065.371.022
Tổng cộng	**69.324.817.068**	**55.615.349.558**

2.5 *Người mua trả tiền trước*

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Vimeco	1.005.465.981	-
Mỏ Gò Chói	311.850.650	-
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc	223.958.765	223.958.765
Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	36.281.785.792	26.627.741.897
Ban quản lý các Dự án Đầu tư Hòa Lạc	-	4.042.191.940
Ban quản lý Dự án quận Hai Bà Trưng	170.382.000	170.382.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex	7.362.164.218	12.577.268.237
Ban điều hành Hồ chứa nước Cửa Đạt - Thanh Hoá	-	180.123.087
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.195.815.000	12.584.058.592
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex (ITC)	-	6.643.920.440
Công ty Cổ phần Vinaconex 2	12.755.036.500	-
Tỉnh đoàn Thái Nguyên	800.000.000	-
Đối tượng khác	43.575.460	29.896.166
Tổng cộng	**61.150.034.366**	**63.079.541.124**

2.6 *Đầu tư dài vào công ty liên kết, liên doanh*

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Khai thác mó và Sản xuất vật liệu xây dựng VINA 34	675.000	6.750.000.000	-	-

2.7 *Đầu tư dài hạn khác*

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	40.060	401.500.000	50.150	501.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000

2.8 *Chi phí bán hàng*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí bảo hành	419.616.438	-
Tổng cộng	**419.616.438**	**-**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

2.9 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.098.336.164	3.928.979.831
Chi phí vật liệu quản lý	481.151.782	508.600.987
Chi phí đồ dùng văn phòng	313.149.322	108.699.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	773.025.685	123.450.062
Thuế, phí và lệ phí	146.397.117	49.656.750
Chi phí dự phòng	30.000.000	64.917.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.352.603	689.523.941
Chi phí bằng tiền khác	212.327.213	204.252.126
Tổng cộng	**8.466.739.886**	**5.678.081.064**

2.10 *Thu nhập khác*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu phí xăng dầu	26.647.500	57.152.787
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	17.180.270	2.869.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	186.648.000
Thu thanh lý tài sản cố định	819.090.909	2.835.064.938
Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn	6.658.312.712	-
Thu khác	33.588.765	363.437.543
Tổng cộng	**7.554.820.156**	**3.445.172.468**

2.11 *Chi phí khác*

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí khác	16.587.053	42.923.325
Tổng cộng	**16.587.053**	**42.923.325**

2.12 *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Minh Nga	Lương Thị Nhung	Triệu Hồng Tuyến